

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

TÔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TỈNH ĐẮK LẮK  
Số: 167/QĐ-CTHADS                      Đăk Lăk, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024**  
**của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 217/TB-TCTHADS ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (theo Biểu số 4 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ công chức và người lao động thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Tổng cục THADS;
- Công TTĐT Cục THADS Đắk Lắk
- Lưu: VT, KT.

**CỤC TRƯỞNG**



  
**Vũ Tuấn Anh**





Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thị hành an dân sự tỉnh Đắk Lắk

Chương: 01/4

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-... ngày 28/4/25 của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                         |                                        |
|-------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                                                |                                 |                                    |            | Chi cục Thị hành an dân sự huyện EaHLeo                  | Chi cục Thị hành an dân sự huyện M'DRăk | Chi cục Thị hành an dân sự huyện EaKar |
| 1     | 2                                              | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                        | 7                                       | 8                                      |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 1     | Lệ phí                                         |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 2     | Phí                                            |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 7.760.875.588                   | 7.760.875.588                      |            | 582.965.293                                              | 164.690.777                             | 443.663.173                            |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                         |                                        |
|-------|---------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                                             |                                 |                                    |            | Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaHleo                  | Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'DRăk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar |
| 1     | 2                                           | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                        | 7                                       | 8                                      |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      | 7.760.875.588                   | 7.760.875.588                      |            | 582.965.293                                              | 164.690.777                             | 443.663.173                            |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 7.760.875.588                   | 7.760.875.588                      |            | 582.965.293                                              | 164.690.777                             | 443.663.173                            |
| 2.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 1     | Lệ phí                                      |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 2     | Phí                                         |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước           | 46.265.600.273                  | 46.265.600.273                     |            | 2.611.525.644                                            | 1.906.335.000                           | 2.736.310.000                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 46.265.600.273                  | 46.265.600.273                     |            | 2.611.525.644                                            | 1.906.335.000                           | 2.736.310.000                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 45.982.845.273                  | 45.982.845.273                     |            | 2.604.525.644                                            | 1.899.335.000                           | 2.729.310.000                          |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 42.479.492.249                  | 42.479.492.249                     |            | 2.245.875.644                                            | 1.801.855.000                           | 2.374.975.000                          |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 3.503.353.024                   | 3.503.353.024                      |            | 358.650.000                                              | 97.480.000                              | 354.335.000                            |
| 2     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 282.755.000                     | 282.755.000                        |            | 7.000.000                                                | 7.000.000                               | 7.000.000                              |
| 2.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 282.755.000                     | 282.755.000                        |            | 7.000.000                                                | 7.000.000                               | 7.000.000                              |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                          |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |

| Số TT | Nội dung                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                         |                                        |
|-------|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                         |                                 |                                    |            | Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaHLeo                  | Chi cục Thi hành án dân sự huyện M'DRăk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar |
| 1     | 2                       | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                        | 7                                       | 8                                      |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài |                                 |                                    |            |                                                          |                                         |                                        |

| Số TT | Nội dung                                       | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
|-------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
|       |                                                | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Bông              | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Păk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Buk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Súp |
| 1     | 2                                              | 9                                                        | 10                                         | 11                                         | 12                                         | 13                                          | 14                                      |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 2     | Phí                                            |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 173.153.522                                              | 277.707.274                                | 238.301.312                                | 558.185.304                                | 591.320.262                                 | 171.023.301                             |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         | 173.153.522                                              | 277.707.274                                | 238.301.312                                | 558.185.304                                | 591.320.262                                 | 171.023.301                             |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 173.153.522                                              | 277.707.274                                | 238.301.312                                | 558.185.304                                | 591.320.262                                 | 171.023.301                             |
| 2.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| 2     | Phí                                            |                                                          |                                            |                                            |                                            |                                             |                                         |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 1.809.461.000                                            | 1.918.575.000                              | 2.554.115.000                              | 1.992.930.000                              | 2.594.620.000                               | 2.007.540.000                           |

| Số<br>TT | Nội dung                                       | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                                  |                                                  |                                                  |                                                   |                                              |
|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|          |                                                | Chi cục Thi hành<br>án dân sự huyện<br>Krông Bông        | Chi cục Thi hành<br>án dân sự huyện<br>Krông Ana | Chi cục Thi hành<br>án dân sự huyện<br>Krông Păk | Chi cục Thi hành<br>án dân sự huyện<br>Krông Buk | Chi cục Thi hành<br>án dân sự huyện<br>Krông Năng | Chi cục Thi<br>hành án dân sự<br>huyện EaSúp |
| 1        | 2                                              | 9                                                        | 10                                               | 11                                               | 12                                               | 13                                                | 14                                           |
| I        | Nguồn ngân sách trong nước                     | 1.809.461.000                                            | 1.918.575.000                                    | 2.554.115.000                                    | 1.992.930.000                                    | 2.594.620.000                                     | 2.007.540.000                                |
| I        | Chi quản lý hành chính                         | 1.802.461.000                                            | 1.911.575.000                                    | 2.554.115.000                                    | 1.977.430.000                                    | 2.579.120.000                                     | 2.004.040.000                                |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 1.689.675.000                                            | 1.665.075.000                                    | 2.433.375.000                                    | 1.875.675.000                                    | 2.433.375.000                                     | 1.901.575.000                                |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 112.786.000                                              | 246.500.000                                      | 120.740.000                                      | 101.755.000                                      | 145.745.000                                       | 102.465.000                                  |
| 2        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy<br>nghề | 7.000.000                                                | 7.000.000                                        |                                                  | 15.500.000                                       | 15.500.000                                        | 3.500.000                                    |
| 2.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                                          |                                                  |                                                  |                                                  |                                                   |                                              |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 7.000.000                                                | 7.000.000                                        |                                                  | 15.500.000                                       | 15.500.000                                        | 3.500.000                                    |
| II       | Nguồn vốn viện trợ                             |                                                          |                                                  |                                                  |                                                  |                                                   |                                              |
| III      | Nguồn vay nợ nước ngoài                        |                                                          |                                                  |                                                  |                                                  |                                                   |                                              |

| Số TT | Nội dung                                       | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
|-------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
|       |                                                | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc                     | Chi cục Thi hành án dân sự huyện CưM'gar | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn | Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột | Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện CưKuin |
| 1     | 2                                              | 15                                                       | 16                                       | 17                                        | 18                                                 | 19                                  | 20                                      |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 2     | Phí                                            |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 159.909.192                                              | 471.004.591                              | 217.863.434                               | 2.007.093.598                                      | 1.101.424.608                       | 196.708.032                             |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         | 159.909.192                                              | 471.004.591                              | 217.863.434                               | 2.007.093.598                                      | 1.101.424.608                       | 196.708.032                             |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 159.909.192                                              | 471.004.591                              | 217.863.434                               | 2.007.093.598                                      | 1.101.424.608                       | 196.708.032                             |
| 2.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 2     | Phí                                            |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 2.223.656.000                                            | 2.916.710.000                            | 2.103.325.000                             | 6.209.227.605                                      | 8.313.990.024                       | 2.200.935.000                           |



| Số TT | Nội dung                                    | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
|       |                                             | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắk                     | Chi cục Thi hành án dân sự huyện CưM'gar | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn | Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột | Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk | Chi cục Thi hành án dân sự huyện CưKuín |
| 1     | 2                                           | 15                                                       | 16                                       | 17                                        | 18                                                 | 19                                  | 20                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 2.223.656.000                                            | 2.916.710.000                            | 2.103.325.000                             | 6.209.227.605                                      | 8.313.990.024                       | 2.200.935.000                           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 2.223.656.000                                            | 2.875.310.000                            | 2.096.325.000                             | 6.182.227.605                                      | 8.194.035.024                       | 2.188.935.000                           |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 2.104.275.000                                            | 2.497.975.000                            | 1.998.575.000                             | 5.996.022.605                                      | 7.513.799.000                       | 2.078.475.000                           |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 119.381.000                                              | 377.335.000                              | 97.750.000                                | 186.205.000                                        | 680.236.024                         | 110.460.000                             |
| 2     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                                                          | 41.400.000                               | 7.000.000                                 | 27.000.000                                         | 119.955.000                         | 12.000.000                              |
| 2.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                                                          | 41.400.000                               | 7.000.000                                 | 27.000.000                                         | 119.955.000                         | 12.000.000                              |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                          |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                     |                                                          |                                          |                                           |                                                    |                                     |                                         |

| Số TT | Nội dung                                       | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |  |  |  |  |  |
|-------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|       |                                                | Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ                |  |  |  |  |  |
| 1     | 2                                              | 21                                                       |  |  |  |  |  |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                                          |  |  |  |  |  |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                                                          |  |  |  |  |  |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |  |  |  |  |  |
| 2     | Phí                                            |                                                          |  |  |  |  |  |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 405.861.915                                              |  |  |  |  |  |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                                                          |  |  |  |  |  |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                                          |  |  |  |  |  |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                                          |  |  |  |  |  |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         | 405.861.915                                              |  |  |  |  |  |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 405.861.915                                              |  |  |  |  |  |
| 2.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                                          |  |  |  |  |  |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                                          |  |  |  |  |  |
| 1     | Lệ phí                                         |                                                          |  |  |  |  |  |
| 2     | Phí                                            |                                                          |  |  |  |  |  |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 2.166.345.000                                            |  |  |  |  |  |

| Số TT | Nội dung                                    | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |  |  |  |  |  |
|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|       |                                             | Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ                |  |  |  |  |  |
| 1     | 2                                           | 21                                                       |  |  |  |  |  |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 2.166.345.000                                            |  |  |  |  |  |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 2.160.445.000                                            |  |  |  |  |  |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 1.868.915.000                                            |  |  |  |  |  |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 291.530.000                                              |  |  |  |  |  |
| 2     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 5.900.000                                                |  |  |  |  |  |
| 2.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                                                          |  |  |  |  |  |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 5.900.000                                                |  |  |  |  |  |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                          |                                                          |  |  |  |  |  |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                     |                                                          |  |  |  |  |  |

